



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOÀN XÁ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 -02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 25

TA
BA
//

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	14 tháng 09 năm 2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



TRẦN VIỆT HÙNG
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 08 năm 2018

SA
H
G
M
A
A
G



SỐ: 149 /VACO/BCSX.HP

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2018, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Hồng Hiến
Giám đốc Chi nhánh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1117-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO TẠI
HẢI PHÒNG

Ngày 11 tháng 08 năm 2018
Tp. Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.417.875.344	284.428.675.570
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	678.820.108	1.034.454.961
1. Tiền	111		678.820.108	1.034.454.961
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		270.379.000.000	259.216.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	270.379.000.000	259.216.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.813.306.771	19.676.669.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.789.024.453	13.249.308.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.355.000	274.677.978
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.183.576.413	6.317.866.132
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(221.649.095)	(165.182.495)
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.305.316.417	4.439.105.882
1. Hàng tồn kho	141		4.305.316.417	4.439.105.882
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241.432.048	62.445.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240.432.048	60.445.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.000.000	2.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.808.942.025	63.978.245.460
I Tài sản cố định	220		25.350.995.678	30.922.801.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.021.387.345	30.884.295.417
- Nguyên giá	222		276.635.757.732	277.587.612.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.614.370.387)	(246.703.317.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	329.608.333	38.505.804
- Nguyên giá	228		1.159.840.000	775.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(830.231.667)	(736.494.196)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		3.419.292.854	278.522.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.419.292.854	278.522.727
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.584.573.920	30.584.573.920
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	30.584.573.920	30.584.573.920
IV. Tài sản dài hạn khác	260		454.079.573	2.192.347.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		454.079.573	2.192.347.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.226.817.369	348.406.921.030

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.008.537.511	14.945.098.351
I Nợ ngắn hạn	310		16.008.537.511	14.945.098.351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.494.030.169	1.628.728.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		602.765.571	372.909.627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.401.114.268	2.251.391.498
4. Phải trả người lao động	314		5.355.922.176	7.133.984.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.953.466.446	239.665.076
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		394.194.436	299.074.709
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.807.044.445	3.019.344.445
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.218.279.858	333.461.822.679
I Vốn chủ sở hữu	410	14	344.218.279.858	333.461.822.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.870.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.870.270.000	259.870.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.881.609.246	37.961.584.893
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.113.740.158	34.277.307.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.157.282.979	34.277.307.332
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.956.457.179	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		360.226.817.369	348.406.921.030



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2018

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.990.985.321	37.116.371.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	38.990.985.321	37.116.371.395
4. Giá vốn hàng bán	11	18	30.872.120.556	26.400.911.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.118.864.765	10.715.460.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	11.319.102.099	10.181.974.740
7. Chi phí tài chính	22		3.322.354	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6.454.962.927	7.084.127.408
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (26)}	30		12.979.681.583	13.813.307.549
10. Thu nhập khác	31		184.921.241	201.076.394
11. Chi phí khác	32		1.351	24.709.264
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		184.919.890	176.367.130
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.164.601.473	13.989.674.679
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.208.144.294	2.233.380.237
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		10.956.457.179	11.756.294.442
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	422	452



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2018

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.164.601.473	13.989.674.679
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.307.780.998	4.592.723.338
Các khoản dự phòng	03	56.466.600	51.831.800
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.482.738.463)	(10.378.235.149)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.046.110.608	8.255.994.668
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.093.587.908)	(502.072.531)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	133.789.465	185.315.527
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.369.253.032	(1.392.566.002)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.558.280.971	1.274.024.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.850.644.166)	(3.130.111.135)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(412.300.000)	(467.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.750.902.002	4.223.144.874
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.327.759.582)	(2.876.177.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	163.636.364	196.399.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(270.129.000.000)	(227.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	258.966.000.000	96.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.220.586.363	4.305.487.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.106.536.855)	(129.124.290.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(355.634.853)	(124.901.145.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.034.454.961	138.792.246.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	678.820.108	13.891.101.415

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ


BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND




Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2018


Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng


Hoàng Thị Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi lần 8 ngày 03/08/2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DXP.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2018 là: 259.870.270.000 đồng.

Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011.
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 17/10/2016.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 212 người (tại ngày 01/01/2018 là 219 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong số dư hàng tồn kho cuối kỳ không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 13
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	280.306.238	674.063.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	398.513.870	360.391.631
Cộng	678.820.108	1.034.454.961

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	270.379.000.000	270.379.000.000	259.216.000.000	259.216.000.000
Cộng	270.379.000.000	270.379.000.000	259.216.000.000	259.216.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (1)	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Doanh nghiệp chưa niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (2)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (3)	22.084.573.920	-	22.084.573.920	-
Cộng	30.584.573.920	-	30.584.573.920	-

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 5.500.000.000 đồng tương đương với 1.100.000 cổ phần, chiếm 2,75% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã ghi nhận cổ tức đợt 2 năm 2017 là 2.200.000.000 đồng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ hiện nay đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DVP được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu (1.100.000 cổ phiếu) nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 53.350.000.000 đồng. Giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018-liên kế với ngày 30/06/2018 (ngày thứ 7) là 48.500 đồng/cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017 là 70.290.000.000 đồng (giá đóng cửa là 63.900 đồng/cổ phiếu).

(2) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

(3) Khoản đầu tư 22.084.573.920 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương đương 52.200.000.000 đồng). Công ty được chia lãi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao số tiền là 225.000.000 đồng. Khoản cổ tức này được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư số (2) và số (3) chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.789.024.453	13.249.308.112
Công ty VTB Container Vinalines	6.750.773.612	6.153.968.365
Công ty TNHH Đại lý & Môi giới vận tải biển quốc tế	2.913.360.649	973.840.002
Công ty TNHH IPC	49.698.000	1.104.988.640
Đối tượng khác	6.075.192.192	5.016.511.105
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	15.789.024.453	13.249.308.112

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	6.517.393.346	-	5.843.877.610	-
Phải thu về cổ tức được chia	2.425.000.000	-	-	-
Tạm ứng của nhân viên	147.348.652	-	288.080.927	-
Phải thu khác	93.834.415	-	185.907.595	-
Cộng	9.183.576.413	-	6.317.866.132	-

8. NỢ XẤU

<i>Thông tin về các khoản phải thu thương mại quá hạn</i>	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Kad Việt Nam	33.427.095	33.427.095	33.427.095	33.427.095
Công ty TNHH MTV vận tải Hải Nam	188.222.000	188.222.000	188.222.000	131.755.400
Cộng	221.649.095	221.649.095	221.649.095	165.182.495

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.410.274.955	-	3.596.772.420	-
Công cụ, dụng cụ	895.041.462	-	842.333.462	-
Cộng	4.305.316.417	-	4.439.105.882	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	57.056.699.147	10.187.360.992	208.150.627.865	2.192.924.749	277.587.612.753
Mua trong kỳ	288.000.000	-	-	63.135.455	351.135.455
Thanh lý	-	-	(1.302.990.476)	-	(1.302.990.476)
Số cuối quý	57.344.699.147	10.187.360.992	206.847.637.389	2.256.060.204	276.635.757.732
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	56.715.505.646	6.211.578.422	181.868.775.930	1.907.457.338	246.703.317.336
Khấu hao trong kỳ	29.790.007	544.316.476	5.501.779.339	138.157.705	6.214.043.527
Thanh lý	-	-	(1.302.990.476)	-	(1.302.990.476)
Số cuối quý	56.745.295.653	6.755.894.898	186.067.564.793	2.045.615.043	251.614.370.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	341.193.501	3.975.782.570	26.281.851.935	285.467.411	30.884.295.417
Số cuối quý	599.403.494	3.431.466.094	20.780.072.596	210.445.161	25.021.387.345

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 183.123.723.269 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 181.079.008.945 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	775.000.000	775.000.000
Mua trong kỳ	384.840.000	384.840.000
Số cuối quý	1.159.840.000	1.159.840.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	736.494.196	736.494.196
Khấu hao trong kỳ	93.737.471	93.737.471
Số cuối quý	830.231.667	830.231.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	38.505.804	38.505.804
Số cuối quý	329.608.333	329.608.333

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 775.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 242.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản ngắn hạn				
Công ty TNHH Xăng dầu Tratimex	311.344.000	311.344.000	221.260.200	221.260.200
Công ty TNHH xây dựng Chấn Nam	200.000.000	200.000.000	-	-
Trung tâm TVPT công nghệ XD Hàng Hải	160.000.000	160.000.000	-	-
Công ty CP UNICO VINA	-	-	295.849.400	295.849.400
Công ty CP TM Kỹ thuật Hải Anh	-	-	229.075.000	229.075.000
Phải trả nhà cung cấp khác	822.686.169	822.686.169	882.543.489	882.543.489
Cộng	1.494.030.169	1.494.030.169	1.628.728.089	1.628.728.089

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải thu	2.000.000	-	1.000.000	1.000.000
Các loại thuế khác	2.000.000	-	1.000.000	1.000.000
b) Thuế phải nộp	2.251.391.498	5.823.882.586	6.674.159.816	1.401.114.268
Thuế giá trị gia tăng	362.425.935	1.793.108.876	1.997.561.666	157.973.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.880.644.165	2.208.144.294	2.850.644.166	1.238.144.293
Thuế thu nhập cá nhân	8.321.398	140.472.416	143.796.984	4.996.830
Tiền thuê đất	-	1.581.279.000	1.581.279.000	-
Các loại thuế khác	-	100.878.000	100.878.000	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 259.870.270.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm 01/03/2018 (thời điểm gần ngày phát hành báo cáo nhất do Trung tâm lưu ý chứng khoán cung cấp) như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Ông Hoàng Văn Quang	62.700.000.000	24,13%	62.700.000.000	24,13%
2	Công ty Cổ phần Tratimex P&L	62.700.000.000	24,13%	62.700.000.000	24,13%
3	America LLC	25.189.770.000	9,69%	25.189.770.000	9,69%
4	PYN Elite Fund (Non-Ucits)	22.645.350.000	8,71%	22.645.350.000	8,71%
5	Samarang Ucits-Samarang Asian Prosperity	21.400.500.000	8,24%	21.400.500.000	8,24%
6	AFC VF Limited	13.237.000.000	5,09%	13.237.000.000	5,09%
7	Cổ đông khác	51.997.650.000	20,01%	51.997.650.000	20,01%
	Cộng	259.870.270.000	100,00%	259.870.270.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.987.027	25.987.027
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.987.027	25.987.027
- Cổ phiếu phổ thông	25.987.027	25.987.027
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.987.027	25.987.027
- Cổ phiếu phổ thông	25.987.027	25.987.027
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD)	3.320,15	3.320,15
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.635.875	2.635.875

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ kho bãi, vận tải, bốc xếp hàng hoá tại Thành phố Hải Phòng.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	38.990.985.321	37.116.371.395
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	38.990.985.321	37.116.371.395

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.872.120.556	26.400.911.178
Cộng	30.872.120.556	26.400.911.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	4.096.542.451	3.138.955.690
Chi phí nhân công	11.630.788.811	9.045.071.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.307.780.998	4.592.723.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.199.490.277	12.084.422.080
Chi phí khác	4.092.480.946	4.623.865.933
Cộng	37.327.083.483	33.485.038.586

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.894.102.099	7.056.835.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2.425.000.000	3.125.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	139.590
Cộng	11.319.102.099	10.181.974.740

(*) Trong kỳ, Công ty ghi nhận 2 khoản lợi nhuận được chia như sau:

- Cổ tức đợt 2 năm 2017 từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là 20%, tương đương với 2.200.000.000 đồng theo thông báo số 747/TB-SGDHCM ngày 29/05/2018; Theo đó, ngày 05/07/2018 là ngày nhận được khoản cổ tức này.

- Lợi nhuận năm 2017 từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao là 225.000.000 đồng theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên số 01/2018/MC-TRV ngày 15/05/2018.

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.070.337.617	2.304.992.950
Chi phí vật liệu quản lý	135.022.390	109.530.821
Chi phí đồ dùng văn phòng	82.659.034	37.844.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	559.684.730	594.182.688
Thuế, phí và lệ phí	1.682.157.000	1.682.157.000
Chi phí dự phòng	56.466.600	51.831.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.024.161	377.853.681
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.586.611.395	1.925.733.556
Cộng	6.454.962.927	7.084.127.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	13.164.601.473	13.989.674.679
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.123.880.000)	(2.822.773.493)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.425.000.000)	(3.125.000.000)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	301.120.000	302.226.507
Thu nhập chịu thuế	11.040.721.473	11.166.901.186
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.144.294	2.233.380.237

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Ngày 10/07/2017, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2017. Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét, lãi cơ bản trên cổ phiếu là 498 đồng/cổ phiếu được trình bày hồi tố lại như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày hồi tố){*} VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.956.457.179	11.756.294.442
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.987.027	25.987.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	422	452

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(678.820.108)	(1.034.454.961)
Nợ thuần		
Vốn chủ sở hữu	344.218.279.858	333.461.822.679
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	678.820.108	1.034.454.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.750.951.771	19.401.991.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270.379.000.000	259.216.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	30.584.573.920	30.584.573.920
Tổng cộng	326.393.345.799	310.237.020.630
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.888.224.605	1.927.802.798
Chi phí phải trả	3.953.466.446	239.665.076
Tổng cộng	5.841.691.051	2.167.467.874

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về số lượng tàu, số lượng hàng và chủng loại hàng hóa thông qua cảng. Công ty đã đề ra các giải pháp thích hợp để ứng phó khi xảy ra những biến động này.

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá dịch vụ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Số cuối quý	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	678.820.108	-	678.820.108
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.750.951.771	-	24.750.951.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	270.379.000.000	-	270.379.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.584.573.920	30.584.573.920
Cộng	295.808.771.879	30.584.573.920	326.393.345.799
Số cuối quý			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.888.224.605	-	1.888.224.605
Chi phí phải trả	3.953.466.446	-	3.953.466.446
Cộng	5.841.691.051	-	5.841.691.051
Chênh lệch thanh khoản thuần	289.967.080.828	30.584.573.920	320.551.654.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.034.454.961	-	1.034.454.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.401.991.749	-	19.401.991.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259.216.000.000	-	259.216.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.584.573.920	30.584.573.920
Cộng	279.652.446.710	30.584.573.920	310.237.020.630
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.927.802.798	-	1.927.802.798
Chi phí phải trả	239.665.076	-	239.665.076
Cộng	2.167.467.874	-	2.167.467.874
Chênh lệch thanh khoản thuần	277.484.978.836	30.584.573.920	308.069.552.756

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác	561.050.000	508.797.368

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét của Công ty.



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2018

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập